

**DANH MỤC BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ DÙNG ĐỂ THU THẬP
HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CẤP HUYỆN
ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CÁC PHÒNG, BAN**

(Kèm theo [Quyết định số 2889/QĐ-UBND](#) ngày 15 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Cơ quan, đơn vị chủ trì thực hiện	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E	G
1	Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách do địa phương quản lý	003.T/H0205.1-KT/TC, BQL	Phòng Kinh tế/Kinh tế hạ tầng/Phòng Tài chính-KH, BQL dự án thuộc UBND cấp huyện	Tháng	Ngày 15 tháng báo cáo
2	Danh mục các dự án/công trình thực hiện thuộc nguồn vốn đầu tư công do địa phương quản lý	004.T/H0205.2-KT/TC, BQL	Phòng Kinh tế/Kinh tế hạ tầng/Phòng Tài chính-KH, BQL dự án thuộc UBND cấp huyện	Tháng	Ngày 15 tháng báo cáo
3	Năng lực mới tăng của các dự án/công trình hoàn thành trong năm	005.Q/H0205-KT/TC, BQL	Phòng Kinh tế/Kinh tế hạ tầng/Phòng Tài chính-KH, BQL dự án thuộc UBND cấp huyện	Quý	Ngày 15 tháng 3: Báo cáo Quý I năm báo cáo Ngày 15 tháng 5: Báo cáo 6 tháng năm báo cáo Ngày 15 tháng 9: Báo cáo 9 tháng năm báo cáo Ngày 15 tháng 11: Báo cáo năm báo cáo
4	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện/thị xã/thành phố	007.H/H0207-TCKH	Phòng Tài chính - Kế hoạch	Quý/6 tháng/ 9 tháng/ Năm	- Ngày 15 tháng 3: + Số liệu năm trước năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Cơ quan, đơn vị chủ trì thực hiện	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E	G
					đến hết ngày 31 tháng 12). + Số liệu quý I (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 14 tháng 3). - Ngày 15 tháng 6: + Số liệu quý II (từ ngày 01 tháng 4 đến hết ngày 14 tháng 6). + Số liệu quý I cập nhật (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 3). - Ngày 15 tháng 9: + Số liệu quý III (từ ngày 01 tháng 7 đến hết ngày 14 tháng 9). + Số liệu quý II cập nhật (từ ngày 01 tháng 4 đến hết ngày 30/6). - Ngày 15 tháng 12: + Số liệu quý IV (từ ngày 01 tháng 10 đến hết ngày 14 tháng 12). + Số liệu quý III cập nhật (từ ngày 01 tháng 7 đến hết ngày 30 tháng 9). - Ngày 15 tháng 9 năm sau năm báo cáo
5	Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện/thị xã/thành phố	008.H/H0208-TCKH	Phòng Tài chính - Kế hoạch	Quý/ 6 tháng/ 9 tháng/ Năm	- Ngày 15 tháng 3: + Số liệu năm trước năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Cơ quan, đơn vị chủ trì thực hiện	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E	G
					đến hết ngày 31 tháng 12). + Số liệu quý I (từ ngày 01 tháng 01 ước đến ngày 14 tháng 3). - Ngày 15 tháng 6: + Số liệu quý II (từ ngày 01 tháng 4 ước đến ngày 14 tháng 6). + Số liệu quý I cập nhật (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 3). - Ngày 15 tháng 9: + Số liệu quý III (từ ngày 01 tháng 7 ước đến ngày 15 tháng 9). + Số liệu quý II cập nhật (từ ngày 01 tháng 4 đến hết ngày 30 tháng 6). - Ngày 25 tháng 12: + Số liệu quý IV (từ ngày 01 tháng 10 ước đến ngày 15 tháng 12). + Số liệu quý III cập nhật (từ ngày 01 tháng 7 đến hết ngày 30 tháng 9). - Ngày 15 tháng 9 năm sau năm báo cáo

**BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ VÀ GIẢI THÍCH BIỂU MẪU BÁO CÁO
ÁP DỤNG ĐỐI VỚI PHÒNG, BAN, NGÀNH**

(Kèm theo [Quyết định số 2889/QĐ-UBND](#) ngày 15 tháng 8 năm 2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Biểu số: 003.T/H0205.1-KT, TC, BQL
Ban hành kèm theo [Quyết định số 2889/QĐ-UBND](#) ngày 15/8/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa
Ngày nhận báo cáo: Ngày 15 tháng ... năm ...
báo cáo

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN THUỘC NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

Tháng ... năm ...

Đơn vị báo cáo:
Phòng Kinh tế/Tài chính; Ban quản lý dự án thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện
Đơn vị nhận báo cáo:
Chi Cục Thống kê

	Mã số	Kế hoạch vốn ngân sách năm (Tỷ đồng)	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo (Tỷ đồng)	Dự tính tháng báo cáo (Tỷ đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng báo cáo (Tỷ đồng)	Tỷ lệ thực hiện so với kế hoạch (%)
A	B	1	2	3	4	5 = (4:1)x100
Tổng số	01					
I. CẤP HUYỆN						
Tổng số (02 = 03+05+06)	02					
1. Vốn cân đối ngân sách cấp huyện	03					
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	04					
2. Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	05					
3. Vốn khác	06					
II. CẤP XÃ						
Tổng số (07 = 08+10+11)	07					
1. Vốn cân đối ngân sách cấp xã	08					
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	09					
2. Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	10					
3. Vốn khác	11					

....., Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 003.T/H0205.1-KT, TC, BQL: VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN THUỘC NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

1. Khái niệm, phương pháp tính

- Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do cấp huyện quản lý là vốn đầu tư thực hiện của các dự án, công trình được phê duyệt tại Quyết định giao kế hoạch đầu tư công hàng năm của Ủy ban nhân dân cấp huyện trong kỳ báo cáo (tháng, quý, năm).

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do cấp huyện quản lý gồm 2 phần: (1) Vốn đầu tư từ ngân sách của cấp tỉnh bổ sung có mục tiêu cho cấp huyện; (2) Vốn đầu tư từ ngân sách cấp huyện.

Vốn đầu tư thực hiện của các dự án công trình theo kế hoạch đầu tư công hàng năm được tính là khối lượng thực hiện thực tế của các dự án, công trình trong kỳ báo cáo (không phải là số liệu vốn giải ngân của dự án, công trình).

- Số dự án thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do cấp huyện quản lý là toàn bộ danh mục các dự án, công trình được phân giao kế hoạch vốn đầu tư công tại Quyết định giao kế hoạch đầu tư công hàng năm của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2. Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi kế hoạch vốn từ ngân sách nhà nước do cấp huyện quản lý năm báo cáo.

Cột 2: Ghi số liệu thực hiện vốn ngân sách nhà nước do cấp huyện quản lý tháng trước tháng báo cáo.

Cột 3: Ghi số liệu dự tính thực hiện vốn ngân sách nhà nước do cấp huyện quản lý tháng báo cáo.

Cột 4: Ghi số liệu cộng dồn thực hiện vốn đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước do cấp huyện quản lý từ đầu năm đến tháng báo cáo.

Cột 5: Ghi tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện (số liệu cộng dồn thực hiện từ đầu năm đến tháng báo cáo) so với kế hoạch vốn ngân sách năm báo cáo.

Lưu ý: Ghi số liệu thực hiện vốn ngân sách nhà nước là khối lượng thực hiện thực tế phát sinh trong kỳ của các dự án/công trình (không phải số liệu giải ngân vốn đầu tư ngân sách nhà nước)

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn huyện/thị xã/thành phố. Số liệu thu thập thực hiện tháng trước tháng báo cáo, dự tính tháng báo cáo, cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng báo cáo và tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện so với kế hoạch.

4. Nguồn số liệu

Phòng Kinh tế/Tài chính; Ban Quản lý dự án thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Ngày nhận báo cáo: Ngày 15 tháng báo cáo

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN
THUỘC NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG DO ĐỊA
PHƯƠNG QUẢN LÝ**

Tháng ... năm ...

Chi Cục Thống kê

Đơn vị tính: Tỷ đồng

[illegible]

[illegible]

STT	Tên dự án	Mã dự án (mã TABMIS)	Ngành đầu tư: (đầu tư cho mục đích gì thì ghi ngành đó. Ví dụ: đầu tư xây trường học: ghi ngành giáo dục; đầu tư xây bệnh viện: ghi ngành y tế; đầu tư xây đường, cầu: ghi ngành giao thông)	Loại đầu tư: mã 1: xây dựng mới công trình (đường xã, cầu công, bệnh viện, trường học,...); mã 2: sửa chữa tài sản cố định (đường xã, nhà làm việc, bệnh viện, trường học,...); mã 3: Đầu tư khác	Chủ đầu tư	Nhóm dự án (A, B, C, khác)	Địa điểm đầu tư (xã/phường; liên xã)	Thời gian thực hiện		Năng lực thiết kế		Tổng mức đầu tư được duyệt	Tổng kế hoạch vốn được phân bổ năm... (bao gồm cả kế hoạch vốn kéo dài của năm trước)	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước thực hiện tháng báo cáo	Thực hiện từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Tỷ lệ thực hiện so với kế hoạch năm (%)
								Năm khởi công	Năm hoàn thành /dự kiến hoàn thành	Năng lực thiết kế	Đơn vị tính						
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8 = 9+10	9	10	11	12	13	14 = (13:10)x100
	- Dự án ...																
	- ...																

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 004.T/H0205.2-KT, TC, BQL: DANH MỤC CÁC DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN THUỘC NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Kế hoạch vốn đầu tư công: Là số kế hoạch vốn đầu tư vốn ngân sách nhà nước giao kế hoạch đầu tư công hàng năm của Ủy ban nhân dân cấp huyện. Kế hoạch vốn đầu tư công trong năm báo cáo gồm cả kế hoạch vốn được giao trong năm và kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang năm báo cáo.

Thực hiện vốn đầu tư công: Là khối lượng thực hiện của dự án/công trình trong kỳ báo cáo (bao gồm cả khối lượng thực hiện của kế hoạch vốn được giao trong năm và khối lượng thực hiện của kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang năm báo cáo).

Lưu ý: Đây không phải là số liệu giải ngân vốn đầu tư.

Báo cáo theo các dự án/công trình được giao kế hoạch vốn trong năm báo cáo và kế hoạch vốn năm trước kéo dài sang năm báo cáo.

2. Cách ghi biểu

- Cột B: Ghi tên dự án/công trình theo từng loại dự án (dự án khởi công mới, dự án chuyển tiếp, dự án dự kiến hoàn thành trong năm).

- Cột D: Ghi ngành đầu tư (Dự án đầu tư cho mục đích gì thì ghi ngành đó.

Ví dụ: Dự án đầu tư để xây trường học thì ghi ngành giáo dục; Dự án đầu tư xây bệnh viện thì ghi ngành y tế; Dự án đầu tư xây cầu, làm đường thì ghi ngành giao thông.

- Cột 1: Ghi Loại đầu tư: mã 1: xây dựng mới công trình (đường xã, cầu cống, bệnh viện, trường học,...); mã 2: sửa chữa tài sản cố định (đường xã, nhà làm việc, bệnh viện, trường học,...); mã 3: Đầu tư khác

- Cột 2: Ghi tên chủ đầu tư.

- Cột 3: Ghi mã nhóm dự án.

- Cột 4: Địa điểm đầu tư: Ghi đủ tên xã/phường/thị trấn mà dự án/công trình thực hiện trên các xã/phường/thị trấn đó.

- Cột 9: Ghi tổng mức đầu tư được duyệt của từng dự án.

- Cột 10: Tổng kế hoạch vốn được phân bổ năm... (bao gồm cả kế hoạch vốn kéo dài của năm trước)

- Cột 11, 12, cột 13: Ghi số liệu thực hiện vốn ngân sách nhà nước là khối lượng thực hiện thực tế phát sinh trong kỳ của từng dự án/công trình tại cột A (không phải số liệu giải ngân vốn đầu tư ngân sách nhà nước) theo tháng báo cáo.

- Cột 14: Ghi tỷ lệ thực hiện vốn đầu tư so với kế hoạch.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn huyện/thị xã/thành phố. Số liệu thu thập thực hiện tháng trước tháng báo cáo, dự tính tháng báo cáo, cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng báo cáo và tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện so với kế hoạch.

4. Nguồn số liệu

Phòng Kinh tế/Tài chính; Ban Quản lý dự án thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Ngày 15 tháng 11 báo cáo năm

Quý ... năm ...

Chi Cục Thống kê

[illegible]

STT	Tên dự án	Tên chủ đầu tư/ Ban quản lý dự án	Địa điểm đầu tư (xã/phường; liên xã)	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực thiết kế		Thực hiện quý trước quý báo cáo (Tỷ đồng)	Dự tính quý báo cáo (Tỷ đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo (Tỷ đồng)	Cộng dồn từ khi khởi công đến cuối quý báo cáo (Tỷ đồng)	Ghi chú
				Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực thiết kế	Đơn vị tính					
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 005.Q/H0205.3-KT, TC, BQL: NĂNG LỰC MỚI TĂNG CỦA CÁC DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH TRONG NĂM

1. Khái niệm, phương pháp tính

Công trình hoàn thành là công trình đã hoàn thành đồng bộ, hoàn chỉnh toàn bộ các giai đoạn thực hiện đầu tư theo thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công đã được duyệt, đã nghiệm thu đạt các thông số kỹ thuật và đã bàn giao cho đơn vị sử dụng (bao gồm các hạng mục công trình chính, phụ, kể cả vườn hoa, cây cảnh nếu có).

Năng lực mới tăng của dự án/công trình là khả năng sản xuất hoặc phục vụ sản xuất tính theo thiết kế khi nghiệm thu bàn giao dự án/công trình.

2. Cách ghi biểu

Quý I năm báo cáo sẽ ghi toàn bộ danh sách dự án/công trình hoàn thành/dự kiến hoàn thành trong năm báo cáo. Từ quý II trở đi sẽ thực hiện rà soát, bổ sung và cập nhật tiến độ thực hiện của dự án/công trình theo thực tế.

Ghi các dự án/công trình xây dựng hoàn thành trong năm, bất kể dự án/công trình được khởi công từ những năm trước hoặc trong năm báo cáo.

Công trình hoàn thành là công trình đã hoàn thành đồng bộ, hoàn chỉnh toàn bộ các giai đoạn thực hiện đầu tư theo thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công đã được duyệt, đã nghiệm thu đạt các thông số kỹ thuật và đã bàn giao cho đơn vị sử dụng (bao gồm các hạng mục công trình chính, phụ, kể cả vườn hoa, cây cảnh nếu có).

Trong thực tế có công trình tuy đã hoàn thành nhưng chủ đầu tư chưa làm thủ tục bàn giao cho bên sử dụng, hoặc đã bàn giao cho bên sử dụng trong năm nhưng chưa kết thúc công tác thanh quyết toán thì quy ước vẫn được tính là công trình hoàn thành trong năm.

Cột A: STT dự án/công trình ghi từ 1 đến hết và giữ nguyên STT của dự án/công trình trong các quý báo cáo tiếp theo cho đến khi dự án/công trình hoàn thành; trường hợp bổ sung dự án/công trình thì ghi STT nối tiếp STT của dự án/công trình cuối cùng trong danh mục.

Cột 6, 7: Năng lực mới tăng: là khả năng sản xuất hoặc phục vụ sản xuất tính theo thiết kế khi nghiệm thu bàn giao công trình. Ghi cụ thể đơn vị tính và số lượng theo đơn vị tính của năng lực thiết kế khi bàn giao đưa vào sử dụng. Trường hợp mở rộng, đổi mới thiết bị hoặc khôi phục từng phần của dự án/công trình xây dựng thì

chỉ tính phần năng lực mới tăng thêm do đầu tư mới tạo ra (không được tính năng lực của dự án/công trình cũ).

Ví dụ:

- Tên dự án/công trình: Cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận, Năng lực/công suất thiết kế (cột 2): 515, Đơn vị tính (cột 3): Km

- Tên dự án/công trình: Nhà máy sản xuất mô tơ Công ty TNHH YB Việt Nam, Năng lực/công suất thiết kế (cột 2): 60, Đơn vị tính (cột 3): Triệu sản phẩm/năm.

- Tên dự án/công trình: Công trình chung cư 1A Lê Nin, Năng lực/công suất thiết kế (cột 2): 5, Đơn vị tính (cột 3): Nghìn m² sàn.

Cột 8, 9, 10, 11: ghi giá trị khối lượng thực hiện theo thực tế của Chủ đầu tư/Ban quản lý dự án (không phải giá trị thanh toán/giải ngân).

Cột 12: Các dự án/công trình xây dựng phục vụ nhiều mục tiêu (giao thông, thủy lợi...) nếu có nhiều năng lực mới tăng: ghi cụ thể các năng lực mới tăng trong mục ghi chú.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn huyện/thị xã/thành phố. Số liệu thu thập thực hiện quý trước quý báo cáo, dự tính quý báo cáo, cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo, cộng dồn từ khi khởi công đến cuối quý báo cáo. Thời điểm báo cáo:

- Quý I: Ngày 15 tháng 3

- 6 tháng: Ngày 15 tháng 5

- 9 tháng: Ngày 15 tháng 9

- Năm : Ngày 15 tháng 11

4. Nguồn số liệu

Phòng Kinh tế/Tài chính; Ban Quản lý dự án thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

**Biểu số: 007.H/H0207-
TCKH**

Ban hành kèm theo [Quyết
định số 2889/QĐ-UBND](#)

ngày 15/8/2023 của UBND

tỉnh Thanh Hóa

Ngày nhận báo cáo: Quy định

tại kỳ báo cáo

**THU NGÂN SÁCH NHÀ
NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
HUYỆN/THỊ XÃ/
THÀNH PHỐ**

Quý I/6 tháng/9 tháng/Năm ...

Đơn vị báo cáo:

Phòng Tài chính - Kế hoạch
huyện/thị xã/thành phố

.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê.....

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Mã số	Năm trước năm báo cáo		Năm báo cáo	
		Cùng kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Cùng kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo
A	B	1	2	3	4
Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước	01				
I. THU NỘI ĐỊA	02				
1. Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	03				
2. Thu từ doanh nghiệp có đầu tư nước ngoài	04				
3. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	05				
4. Thuế thu nhập cá nhân	06				
5. Thuế bảo vệ môi trường	07				
6. Các loại phí, lệ phí	08				
7. Các khoản thu về nhà, đất	09				
+ Thuế sử dụng đất nông nghiệp	10				
+ Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	11				
+ Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	12				
+ Thu tiền sử dụng đất	13				
+ Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	14				
8. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	15				
9. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	16				
10. Thu khác ngân sách	17				
11. Thu từ quỹ đất công ích và thu	18				

	Mã số	Năm trước năm báo cáo		Năm báo cáo	
		Cùng kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Cùng kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo
A	B	1	2	3	4
hoa lợi công sản khác					
12. Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước	19				
II. THU TỪ DẦU THÔ	20				
III. THU CÂN ĐỐI TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	21				
1. Tổng số thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	22				
- Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	23				
- Thuế xuất khẩu	24				
- Thuế nhập khẩu	25				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa nhập khẩu	26				
- Thuế BVMT từ hàng hóa nhập khẩu	27				
- Thuế khác	28				
2. Hoàn thuế giá trị gia tăng	29				
IV. THU VIỆN TRỢ	30				
V. CÁC KHOẢN HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP	31				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

....., Ngày ... tháng ... năm ...
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 007.H/H0207-TCKH: THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố là toàn bộ các khoản thu ngân sách nhà nước từ các đơn vị thường trú trên địa bàn được thực hiện trong khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để đảm bảo thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của nhà nước.

Các chỉ tiêu thu ngân sách nhà nước được tổng hợp và chia chi tiết từ cơ sở dữ liệu thu ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý tài chính của huyện, thị xã, thành phố cung cấp.

- Thu nội địa phản ánh các khoản thu ngân sách nhà nước (gồm thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác) của địa phương đối với các hoạt động diễn ra trong lãnh thổ địa lý, giữa các tổ chức, cá nhân thường trú trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.

- Thu từ doanh nghiệp nhà nước bao gồm thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý và thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý.

- Thu về dầu thô gồm thuế tài nguyên, thuế thu nhập doanh nghiệp, lợi nhuận phía Việt Nam được hưởng, dầu lãi được chia của nước chủ nhà.

- Thu Hải quan gồm thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu...

- Thu viện trợ (không kể viện trợ về cho vay lại) phản ánh các khoản viện trợ không hoàn lại bằng tiền hoặc hiện vật của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho địa phương theo quy định của pháp luật.

- Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

2. Cách ghi biểu

Các chỉ tiêu trong biểu này thống nhất với nội dung của các chỉ tiêu trong biểu mẫu dự toán về tình hình thực hiện thu ngân sách nhà nước được Bộ Tài chính ban hành theo cấp quản lý.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn toàn huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh. Số liệu thu thập quý báo cáo, năm báo cáo cụ thể:

- Ngày 15 tháng 3:

- + Số liệu năm trước năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).

- + Số liệu quý I (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 14 tháng 3).
- Ngày 15 tháng 6:
- + Số liệu quý II (từ ngày 01 tháng 4 đến hết ngày 14 tháng 6).
- + Số liệu quý I cập nhật (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 3).
- Ngày 15 tháng 9:
- + Số liệu quý III (từ ngày 01 tháng 7 đến hết ngày 14 tháng 9).
- + Số liệu quý II cập nhật (từ ngày 01 tháng 4 đến hết ngày 30 tháng 6).
- Ngày 15 tháng 12:
- + Số liệu quý IV (từ ngày 01 tháng 10 đến hết ngày 14 tháng 12).
- + Số liệu quý III cập nhật (từ ngày 01 tháng 7 đến hết ngày 30 tháng 9).
- Ngày 15 tháng 9 năm sau năm báo cáo

4. Nguồn số liệu

- Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện/thị xã/thành phố
- Phối hợp: Kho bạc Nhà nước, Chi cục Thuế huyện/thị xã/thành phố

**Biểu số: 008.H/H0208-
TCKH**

Ban hành kèm theo [Quyết
định số 2889/QĐ-UBND](#)

ngày 15/8/2023 của UBND

tỉnh Thanh Hóa

Ngày nhận báo cáo: Quy định

tại kỳ báo cáo

**CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN/
THỊ XÃ/THÀNH PHỐ
VÀ CƠ CẤU CHI**

Quý I/6 tháng/9 tháng/Năm ...

Đơn vị báo cáo:

Phòng Tài chính - Kế hoạch
huyện/thị xã/thành phố

.....

Đơn vị nhận báo cáo:

Chi cục Thống kê.....

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Mã số	Năm trước năm báo cáo		Năm báo cáo	
		Cùng kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Cùng kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo
A	B	1	2	3	4
Tổng chi ngân sách nhà nước	01				
I. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	02				
1. Chi đầu tư cho các dự án	03				
2. Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính; đầu tư vốn nhà nước và doanh nghiệp	04				
3. Chi đầu tư phát triển khác	05				
II. CHI TRẢ NỢ LÃI	06				
III. CHI VIỆN TRỢ	07				
IV. CHI THƯỜNG XUYỀN	08				
1. Chi quốc phòng	09				
2. Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	10				
3. Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	11				
4. Chi khoa học công nghệ	12				
5. Chi y tế, dân số và gia đình	13				
6. Chi văn hóa thông tin	14				
7. Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	15				
8. Chi thể dục thể thao	16				
9. Chi bảo vệ môi trường	17				

	Mã số	Năm trước năm báo cáo		Năm báo cáo	
		Cùng kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Cùng kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo
A	B	1	2	3	4
10. Chi các hoạt động kinh tế	18				
11. Chi quản lý hành chính Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	19				
12. Chi bảo đảm xã hội	20				
13. Chi khác	21				
V. CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	22				
VI. DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	23				

....., Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

BIỂU SỐ 008.H/H0208-TCKH: CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố là toàn bộ các khoản chi ngân sách nhà nước được thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để đảm bảo thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của nhà nước.

Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố bao gồm tất cả các khoản chi ngân sách nhà nước cho các đơn vị sử dụng ngân sách địa phương và các đơn vị thường trú tại địa bàn có sử dụng ngân sách Trung ương.

Các chỉ tiêu chi ngân sách nhà nước được tổng hợp và chia chi tiết từ cơ sở dữ liệu chi ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý tài chính của huyện, thị xã, thành phố cung cấp.

Chi đầu tư phát triển bao gồm: Chi đầu tư cho các dự án; Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, Chi đầu tư phát triển cho các chương trình quốc gia do các địa phương thực hiện; Các khoản chi đầu tư phát triển khác.

Chi trả lãi là số tiền lãi phải trả cho các khoản vay của ngân sách địa phương.

Chi thường xuyên phản ánh các khoản chi thường xuyên cho các hoạt động của các đơn vị hành chính, sự nghiệp thường trú trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố trong thời kỳ báo cáo.

2. Cách ghi biểu

Các chỉ tiêu trong biểu này thống nhất với nội dung của các chỉ tiêu trong biểu mẫu dự toán về tình hình thực hiện chi ngân sách nhà nước được Bộ Tài chính ban hành.

3. Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

Phạm vi toàn toàn huyện/thị xã/thành phố. Số liệu thu thập quý báo cáo, năm báo cáo, cụ thể như sau:

- Ngày 15 tháng 3:

+ Số liệu năm trước năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).

+ Số liệu quý I (từ ngày 01 tháng 01 ước đến ngày 14 tháng 3).

- Ngày 15 tháng 6:

+ Số liệu quý II (từ ngày 01 tháng 4 ước đến ngày 14 tháng 6).

+ Số liệu quý I cập nhật (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 3).

- Ngày 15 của tháng 9:
 - + Số liệu quý III (từ ngày 01 tháng 7 ước đến ngày 15 tháng 9).
 - + Số liệu quý II cập nhật (từ ngày 01 tháng 4 đến hết ngày 30 tháng 6).
- Ngày 25 tháng 12:
 - + Số liệu quý IV (từ ngày 01 tháng 10 ước đến ngày 15 tháng 12).
 - + Số liệu quý III cập nhật (từ ngày 01 tháng 7 đến hết ngày 30 tháng 9).
- Ngày 15 tháng 9 năm sau năm báo cáo

4. Nguồn số liệu

- Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện/thị xã/thành phố
- Phối hợp: Kho bạc Nhà nước huyện/thị xã/thành phố